

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 01 NĂM 2023**

**ĐIỆN BIÊN 01/2023**

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 27 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 01 NĂM 2023**

**A. KINH TẾ**

**1. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Thu ngân sách Nhà nước tháng Một năm 2023 ước tăng 17,33% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 24,81% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

**a) Thu ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2023 ước đạt 202,71 tỷ đồng, tăng 17,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa ước đạt 201,58 tỷ đồng, chiếm 99,44% và tăng 23,99% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 1,13 tỷ đồng, chiếm 0,56% và giảm 59,57% so với cùng kỳ năm trước.

**b) Chi ngân sách Nhà nước**

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2023 ước đạt 1.451,07 tỷ đồng, tăng 24,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 661,69 tỷ đồng, chiếm 45,60%, tăng 58,20%; chi thường xuyên đạt 789,38 tỷ đồng, chiếm 54,40%, tăng 6,35%.

**2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

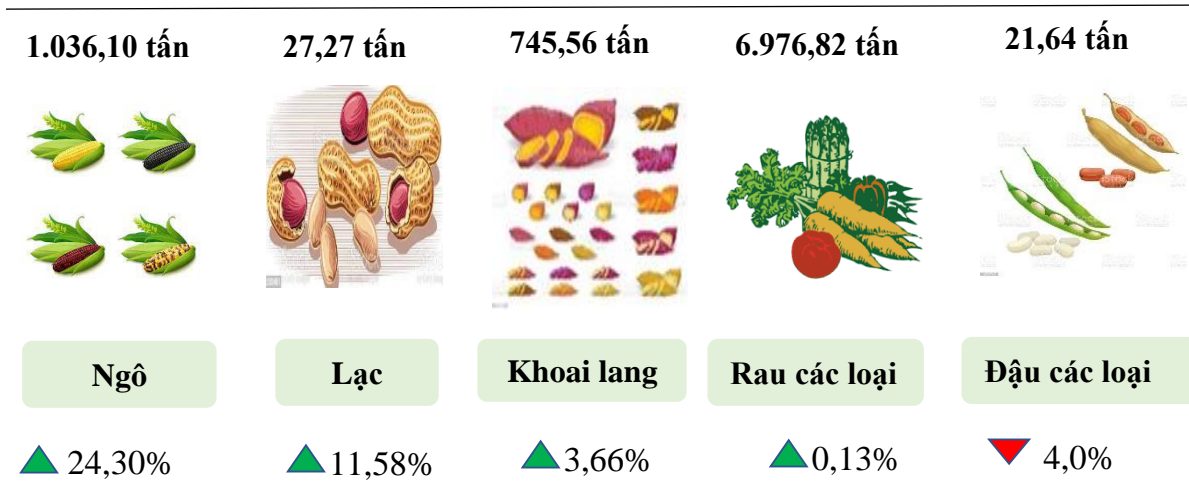
**a) Nông nghiệp**

**\* Trồng trọt**

- Sản xuất vụ đông : Tiến độ thu hoạch vụ đông năm nay nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do thời tiết thuận lợi, khô ráo, trời nắng ấm bà con tranh thủ đẩy nhanh tiến độ thu hoạch các loại cây trồng. Diện tích đã thu hoạch được: Ngô 258,25 tăng 38,47%<sup>1</sup> so với cùng kỳ năm trước; lạc 22,30 ha; rau các loại 370,60 ha, tăng 0,13%; đậu các loại 14,05 ha, giảm 3,90%.

<sup>1</sup> Nguyên nhân tăng: Do trong tháng thời tiết thuận lợi, khô ráo, mặt khác diện tích ngô vụ đông được trồng gối trên chân ruộng lúa nên bà con đẩy nhanh tiến độ thu hoạch để kịp làm đất chuẩn bị gieo trồng lúa vụ Đông xuân 2023.

**Hình 1: Sản lượng thu hoạch một số cây hoa màu vụ Đông 2023  
(so với cùng kỳ năm trước)**



*- Sản xuất vụ đông xuân*

Cùng với việc thu hoạch cây trồng vụ đông các địa phương trong tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa đông xuân. Dự ước toàn tỉnh gieo cấy được 6.989,18 ha lúa, tăng 6,41% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân toàn tỉnh nhanh hơn cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do bà con thực hiện gieo cấy chà chính vụ theo đúng khung lịch thời vụ của ngành chức năng; thời tiết trong tháng thuận lợi, khô ráo, nắng ấm nên bà con đẩy nhanh tiến độ gieo trồng.

Ngoài việc thu hoạch cây trồng vụ đông và gieo cấy lúa đông xuân, bà con nông dân tranh thủ phát dọn nương rẫy để chuẩn bị gieo trồng các loại cây hoa màu trên nương. Đến nay toàn tỉnh đã gieo trồng được 279,85 ha, trong đó: 1,00 ha lạc; rau các loại gieo trồng được 278,85 ha, giảm 2,60% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung việc triển khai sản xuất vụ đông xuân, nhất là tiến độ gieo cấy lúa đông xuân được các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo sát sao. Ngay từ đầu vụ các ngành chức năng đã chủ động hỗ trợ, cung cấp giống và các loại vật tư phục vụ sản xuất, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các địa phương chỉ đạo và hướng dẫn bà con nông dân thực hiện xuống giống theo đúng kế hoạch và quy trình kỹ thuật sản xuất lúa vụ đông xuân. Chú trọng đưa những giống lúa thuần có năng suất, chất lượng cao như Bắc thơm số 7, tám thơm... vào sản xuất.

*- Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng*

Hiện nay có một số sâu, bệnh xuất hiện và gây hại nhẹ trên cây trồng. Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng là 1.522,1 ha, giảm 47,7 ha so với cùng kỳ năm trước; diện tích phòng trừ 2.252,7 ha (chủ yếu phòng trừ đối tượng ốc brou vàng/lúa), cụ thể: Cây lúa Đông xuân 2023: Diện tích nhiễm 902,60 ha

giảm 71,60 ha so cùng kỳ năm trước; diện tích phòng trừ 2.251 ha; cây cà phê 158,90 ha; cây ăn quả 291,60 ha; cây rừng (thông, keo, tre luồng) 197,90 ha; cây rau 1,10 ha.

*\* Chăn nuôi*

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Đàn bò vẫn luôn được quan tâm phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn tiếp tục được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Chăn nuôi lợn đang có xu hướng tái đàn trở lại do dịch bệnh đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát.

Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên, từ ngày 15/12/2022 đến ngày 15/01/2023 trong tháng xuất hiện một số bệnh rải rác trên địa bàn tỉnh như tụ huyết trùng (01 con lợn, 09 con bò chết); ngoài ra phát hiện 01 con lợn chết do viêm bàng quang và 03 con trâu, 01 con bê chết do tiêu chảy tại huyện Tủa Chùa và huyện Điện Biên. Hiện nay ngành chức năng thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các địa phương hướng dẫn bà con nông dân cách phòng, chống, điều trị bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, đồng thời tiếp tục triển khai các chương trình tiêm phòng dịch, bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường.

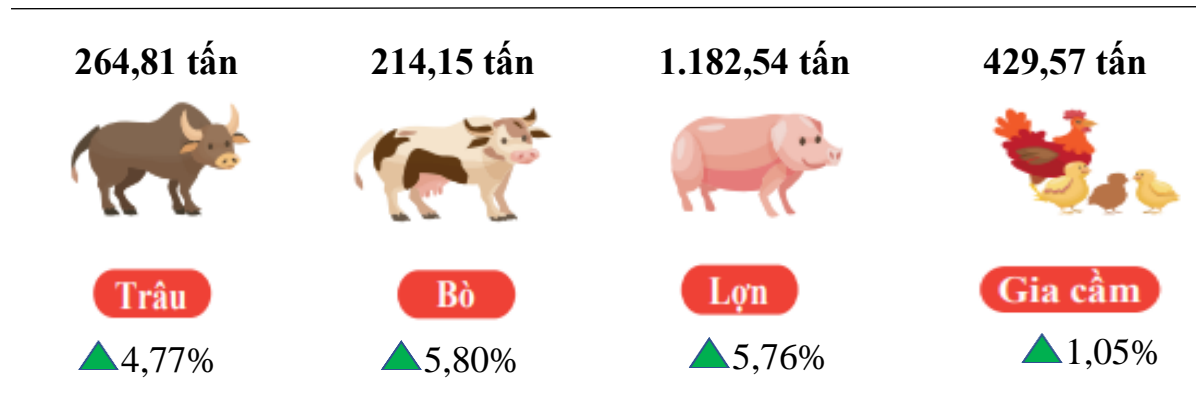
Thời tiết trong tháng nhiệt độ ngày và đêm chênh lệch lớn, tạo điều kiện cho dịch, bệnh phát sinh trên đàn gia súc, gia cầm. Ngành chức năng tiếp tục phối hợp với các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh, hướng dẫn bà con nông dân cách phòng, chống, điều trị bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; hướng dẫn bà con nông dân cách phòng, chống rét cho đàn gia súc, gia cầm, đồng thời tiếp tục triển khai các chương trình phòng dịch, bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường. Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên trong tháng, kiểm dịch vận chuyển được 2.686 con lợn, 06 con trâu bò và 7.410 kg thịt trâu, bò; kiểm soát giết mổ được 423 con trâu, bò và 5.583 con lợn.

**Biểu 1: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 01 năm 2023**

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
<b>1. Gia súc (con)</b>			
Trâu	134.102	136.208	1,57
Bò	94.302	98.010	3,93
Lợn	301.002	311.222	3,40
<b>2. Gia cầm (1000 con)</b>	4.622,13	4.713,33	1,97
Trong đó: Gà	3.522,62	3.605,25	2,35

Dự ước số lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng trong tháng 01 so với cùng kỳ năm trước: Trâu 953 con, tăng 4,50%; Bò 1.068 con, tăng 5,74%; Lợn 22.465 con, tăng 2,96%; gia cầm 4.713,33 nghìn con, tăng 1,97%.

**Hình 2. Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng tháng 01/2023**  
(so với cùng kỳ năm trước)



Số con xuất chuồng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng đều tăng do nhu cầu tiêu dùng trong dịp cuối năm tăng, trong đó: Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 429,57 tấn, tăng 1,05%; trứng gia cầm 6,8 triệu quả, tăng 1,79% (thịt gà hơi 294,30 tấn, tăng 2,70%; trứng gà 4,6 triệu quả, tăng 1,67%).

### **b) Lâm nghiệp**

Đầu năm 2023 bà con nông dân đang phát dọn nương rẫy, làm đất để chuẩn bị bước vào mùa gieo trồng các loại cây hoa màu trên nương nên Chi cục Kiểm lâm và các sở, ban, ngành chức năng cần tăng cường phối hợp với các địa phương tuyên truyền công tác phòng, chống cháy rừng trong mùa khô hanh và ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm về lâm luật. Trong tháng toàn tỉnh không có vụ cháy rừng xảy ra; tuy nhiên, đã xảy ra 04 vụ phá rừng, trong đó có 01 vụ phá rừng làm nương, 03 vụ phá rừng với mục đích chuyển đổi diện tích rừng để thực hiện các dự án cũng như làm đường. Khai thác rừng trái pháp luật 02 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật 03 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 2,17m<sup>3</sup> gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 37,268 triệu đồng.

Ngoài việc chăm sóc bảo vệ rừng các địa phương tận dụng khai thác lâm sản nhằm phục vụ nhu cầu dịp Tết Nguyên Đán cũng như đời sống hằng ngày, sửa chữa nhà ở. Dự ước khai thác được 999 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 4,86% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 67.993 ste, giảm 0,67% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, do công tác tuyên truyền, quản lý và bảo vệ rừng đồng bộ, chặt chẽ; nhận thức của người dân về lợi ích chăm sóc và bảo vệ rừng được nâng lên; đời sống của người dân được cải thiện.

### **c) Thủy sản**

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt, dự ước toàn tỉnh có 2.734,88 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 0,43% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.733,38 ha, tăng 0,43%). Việc đầu tư, mở rộng diện tích và tăng năng suất nuôi trồng vẫn được bà con quan tâm, đặc biệt mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn tại xã Tênh Phong huyện Tuần Giáo với 2.205 m<sup>3</sup> cá hồi giảm sâu so với năm 2022, nguyên nhân do huyện Tuần Giáo đã chuyển đổi phần lớn thể tích sang nuôi cá tầm. Tổng số lượng lồng bè hiện có trên địa bàn tỉnh là 300 cái với tổng thể tích 45.272 m<sup>3</sup>.

Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tháng 01/2023 được 388,83 tấn, tăng 4,20% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng được 364,19 tấn, tăng 4,48%; sản lượng thủy sản khai thác được 24,64 tấn, tăng 0,24%.

### 3. Sản xuất công nghiệp

*Sản xuất công nghiệp tháng Một ước giảm 14,87% so với tháng trước (do tết Nguyên Đán năm 2023 diễn ra trong tháng một sớm hơn năm trước, một số chủ đầu tư các công trình dự án lớn và các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp cho lao động nghỉ tết sớm, thời gian nghỉ tết trên 10 ngày, các công trình xây dựng trong dân đã bước vào giai đoạn hoàn thiện nên nhiều ngành sản xuất công nghiệp giảm sâu) và tăng 10,39% so với cùng kỳ năm trước.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2023 ước giảm 14,87% so với tháng trước và tăng 10,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng giảm 33,70% và tăng 2,47%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chế tạo giảm 13,14% và tăng 5,91%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 12,95% và tăng 26,19%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải giảm 6,92% và tăng 8,49%.

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 01 các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước**

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12,69</b>	<b>-8,07</b>	<b>4,19</b>	<b>6,98</b>	<b>10,39</b>
Khai khoáng	0,62	2,17	4,30	7,06	2,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,07	7,49	4,36	1,80	5,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29,07	-43,59	0,64	25,96	26,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2,94	7,50	14,99	8,24	8,49

*Chỉ số sản xuất tháng 01 năm 2023 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* Khai thác quặng kim loại tăng 16,16%; sản xuất than cốc tăng 5,26%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,66%; sản xuất đồ uống tăng 17,18%; sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất tăng 23,67%; in sao chép bản ghi các loại tăng 4,20%; sản xuất điện tăng 26,19%; hoạt động thu gom và xử lý rác thải tăng 8,49%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành giảm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 21,05%; sửa chữa lắp đặt máy móc thiết bị giảm 12,14%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 9,54%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 9,94%...

*Một số sản phẩm công nghiệp trong tháng 01 năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* Điện sản xuất tăng 29,98%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 21,04%; bàn bằng gỗ các loại tăng 4,17%; đá xây dựng khác tăng 4,00%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Xi măng Portland đen giảm 8,81%; đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu giảm 4,25%; than đá (than cứng) loại khác giảm 2,17%.

Nhu cầu thực phẩm, đồ uống để chuẩn bị cho tiêu dùng nội tỉnh trong dịp tết Nguyên Đán Quý Mão 2023 tăng cao. Sản phẩm xi măng và gạch gặp khó khăn do thời gian gần tết các công trình nhà ở trong dân bước vào giai đoạn hoàn thiện và các dự án xây dựng lớn nghỉ tết sớm nên nhu cầu sử dụng gạch giảm mạnh, gạch sản xuất ra tồn kho nhiều nên các doanh nghiệp sản xuất gạch bắt buộc phải cho công nhân nghỉ tết sớm. Ngành sản xuất điện phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thời tiết, sự điều tiết nước chung cho cả ngành sản xuất nông nghiệp; các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh có công suất nhỏ nên phải điều tiết nước thường xuyên, không được tích trữ nước ở các hồ quá lâu nên lưu lượng nước mùa khô thấp, sản lượng điện giảm so với tháng trước. Tuy nhiên tăng so với cùng kỳ năm trước do có 1 nhà máy mới phát điện từ tháng 4/2022 và 2 nhà máy mới bắt đầu phát điện từ quý 4 năm 2022. Ngành cung cấp và xử lý nước sạch hoạt động ổn định, hoạt động thu gom và xử lý rác thải giảm so với tháng trước do rác thải trong các công trình xây dựng giảm mạnh tuy nhiên rác thải sinh hoạt tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/01/2023 giảm 0,24% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 11,50% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,11% và tăng 18,24%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,53% và tăng 6,40%.

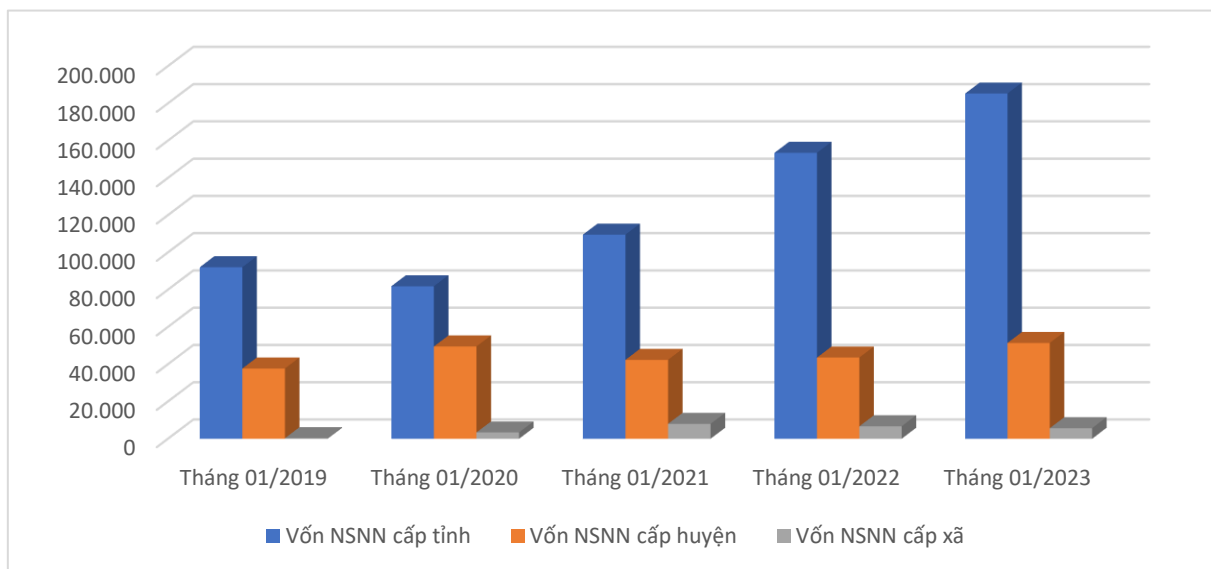
#### **4. Đầu tư**

##### **a) Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**

*Hoạt động đầu tư trong tháng Một tập trung chủ yếu khối lượng thực hiện tại các công trình chuyển tiếp. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 5,24% so với kế hoạch năm và tăng 18,98% so với cùng kỳ năm 2022.*

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 ước đạt 242,40 tỷ đồng, giảm 58,47% so với tháng trước, tăng 18,98% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 185,29 tỷ đồng, giảm 60,16%, tăng 20,73%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 51,42 tỷ đồng, giảm 48,28%, tăng 17,99%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5,69 tỷ đồng, giảm 70,53%, giảm 14,91%.

**Hình 3. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện tháng 01 các năm 2019-2023 (Tỷ đồng)**



### ***b) Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội***

Dự ước vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong tháng 01/2023 đạt 1.207,10 tỷ đồng, giảm 40,12% so với tháng trước, tăng 10,98% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 491,93 tỷ đồng, giảm 53,75%, tăng 15,12% (vốn Trung ương quản lý đạt 226,73 tỷ đồng, giảm 44,32%, tăng 11,20%; vốn địa phương quản lý đạt 265,21 tỷ đồng, giảm 59,59%, tăng 18,69%); Vốn ngoài Nhà nước đạt 715,17 tỷ đồng, giảm 24,91%, tăng 8,31%.

## **5. Thương mại, dịch vụ, giá cả, vận tải**

### ***a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

*Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong tháng tăng cao với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước tăng 3,34% so với tháng trước và tăng 64,81% so với cùng kỳ năm trước.*



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước tính đạt 1.956,46 tỷ đồng, tăng 3,34% so với tháng trước, tăng 64,81% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tốc độ tăng/giảm tháng 01 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tốc độ tăng/giảm tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.893,15</b>	<b>1.956,46</b>	<b>3,34</b>	<b>64,81</b>
Bán lẻ hàng hóa	1.728,94	1.791,92	3,64	65,90
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	89,35	90,44	1,21	88,53
Du lịch lữ hành	0,19	0,19	0,37	245,67
Dịch vụ khác	74,66	73,92	-0,99	25,34

**\* Bán lẻ hàng hoá**

Xét theo ngành hoạt động trong tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01/2023 như sau:

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2023**

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tốc độ tăng/giảm tháng 01 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tốc độ tăng/giảm tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.728,94</b>	<b>1.791,92</b>	<b>3,64</b>	<b>65,90</b>
Lương thực, thực phẩm	676,81	717,07	5,95	86,48
Hàng may mặc	88,85	92,87	4,52	57,54
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	194,76	200,82	3,11	63,86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	24,04	24,08	0,17	64,74
Gỗ và vật liệu xây dựng	268,76	269,86	0,41	47,53
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	6,40	6,47	1,10	47,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	134,82	136,19	1,02	46,65
Xăng, dầu các loại	189,35	195,05	3,01	56,34
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	11,45	11,85	3,47	72,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5,92	6,00	1,35	58,01
Hàng hóa khác	64,41	66,81	3,73	69,61
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63,39	64,86	102,32	45,71

**\* Dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01 ước đạt 90,44 tỷ đồng, tăng 1,21% so với tháng trước, tăng 88,53% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 7,44 tỷ đồng, tăng 0,98% so với tháng trước, tăng 138,22% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống đạt 83 tỷ đồng, tăng 1,23% so với tháng trước, tăng 85,07% so với cùng kỳ năm trước.

**\* Dịch vụ khác**

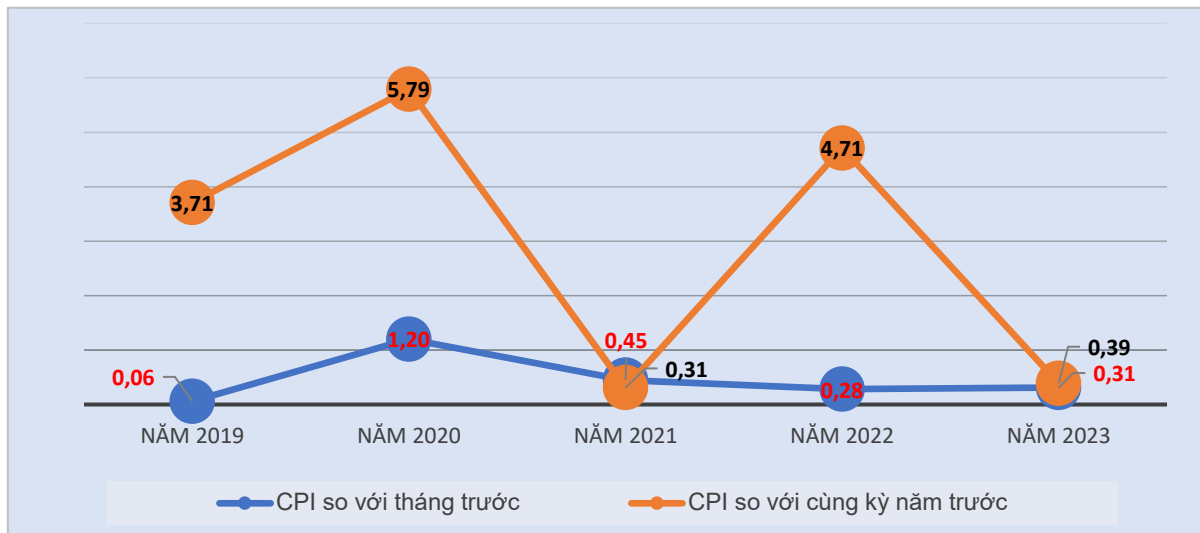
Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 01 ước tính đạt 73,92 tỷ đồng, giảm 0,99% so với tháng trước, tăng 25,34% so với cùng kỳ năm trước.

**b) Giá cả**

**\*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Trong tháng hầu hết các nhóm hàng hóa diễn ra sôi động tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2023 tăng 0,31% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,39% và so kỳ gốc năm 2019 tăng 9,28%.

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Một các năm giai đoạn 2019-2023 (%)**



Trong mức tăng 0,31% của CPI tháng 01/2023 so với tháng trước có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm có chỉ số bình ổn và 2 nhóm hàng hoá có chỉ số giá giảm.

(1) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

*Hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,44%: Tết Nguyên đán đang tới gần đã tác động tới giá các loại gạo tăng cao, cụ thể: Gạo tẻ thường tăng 0,33%; gạo tẻ ngon tăng 0,62%, gạo nếp tăng 1,80%; Thời điểm cuối năm người dân có nhu cầu tiêu thụ các loại thịt gia súc tươi sống (thịt lợn; thịt bò) với khối lượng lớn đó là

nguyên liệu để chế biến các loại thịt khô, lạp xườn được sử dụng phổ biến trong dịp Tết;

*Đồ uống thuốc lá* tăng 0,74% các mặt hàng giải khát có ga tăng 1,54%; nước quả ép tăng 1,27%; nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 1,56%; rượu mạnh tăng 0,73%; rượu vang tăng 1,33%; bia chai tăng 1,30%, bia lon tăng 1,10%).

*May mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,17%: Các mặt hàng quần áo, giày dép tăng đáng kể như: Quần, áo cho nam (13 tuổi trở lên) tăng 0,20%; quần, áo cho nữ (13 tuổi trở lên) tăng 0,25%; quần áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi) tăng 0,46%; quần áo cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi) tăng 0,44%; quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi) tăng 0,38%;

*Thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,05%;

*Giao thông* tăng 0,89%, nguyên nhân, do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam trong tháng điều chỉnh tăng, giảm giá bán lẻ vào ngày 01/01/2023, ngày 03/01/2023 và ngày 11/01/2023 đã tác động đến chỉ số giá nhóm nhiên liệu tăng 0,89% so với tháng trước.

*Văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,19%, thị trường hoa, cây cảnh nhộn nhịp, các nhà vườn đầu tư trồng nhiều loại hoa, cây cảnh đa dạng về chủng loại, phong phú về màu sắc để đáp ứng số lượng tiêu thụ lớn của người dân trong dịp trước và trong tết Nguyên đán, so với tháng trước mặt hàng hoa tươi có giá bán tăng 1,13%;

*Hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,20% tăng chủ yếu ở các mặt hàng vật dụng về hi tăng 1,34%; dịch vụ về hi tăng 0,75%; vật dụng tang lễ, thờ cúng tăng 0,78%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,02%; bưu chính viễn thông giảm 0,13%.

(3) Hai nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước gồm: Thuốc và dịch vụ y tế và giáo dục.

#### **\* Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

*Chỉ số giá vàng* tháng 01 giảm 0,30% so với tháng trước, tăng 8,76% so với cùng kỳ năm trước, tăng 72,33% so với kỳ gốc 2019.

*Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng 01 giảm 2,19% so với tháng trước, tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,40% so với kỳ gốc 2019.

**\* Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

**c) Hoạt động Vận tải**

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng đạt 140,41 tỷ đồng, tăng 4,74% so với tháng trước và tăng 100,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lần lượt so với tháng trước và so với tháng cùng kỳ năm trước: Vận tải hành khách ước đạt 27,87 tỷ đồng, tăng 5,80%, tăng 183,52%; vận tải hàng hóa ước đạt 110,22 triệu đồng, tăng 4,50%, tăng 84,30%; hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2,32 triệu đồng, tăng 3,39% và tăng 398,11%.

Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 254,723 nghìn hành khách, tăng 6,02% so với tháng trước, tăng 179,52% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 38,823 triệu HK.km, tăng 5,92% so với tháng trước, tăng 184,26% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 4. Vận tải hành khách tháng 01 năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>254,723</b>	<b>38,823</b>	<b>179,52</b>	<b>184,26</b>
Đường thủy nội địa	0,035	0,001	34,92	36,82
Đường bộ	254,688	38,822	179,56	184,27

Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 724,328 nghìn tấn, tăng 3,61% so với tháng trước, tăng 85,32% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 32,703 triệu tấn.km, tăng 2,93% so với tháng trước, tăng 81,50% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 5. Vận tải hàng hoá tháng 01 năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>724,328</b>	<b>32,703</b>	<b>85,32</b>	<b>81,50</b>
Đường thủy nội địa	0,047	0,001	30,21	30,90
Đường bộ	724,281	32,702	85,32	81,50

## **B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Tình hình trước tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023**

Thực hiện Công văn số 5277/LĐTBXH-VP ngày 21/12/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tăng cường công tác bảo đảm an sinh xã hội trong dịp Tết Dương lịch và tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Công văn số 4205/UBND-KGVX ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác bảo đảm an sinh xã hội trong dịp tết Dương lịch và tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Điện Biên đã thực hiện được một số hoạt động để đảm bảo an sinh xã hội cho người dân trước Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 như sau:

#### *a) Thực hiện các chế độ trợ giúp xã hội, trợ cấp ưu đãi thường xuyên*

Thực hiện trợ giúp xã hội cho 30.880 đối tượng đang được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ. Tổ chức chúc thọ, mừng thọ cho 160 người cao tuổi thọ 100 tuổi, 428 người cao tuổi thọ 90 tuổi trên địa bàn tỉnh, đảm bảo chu đáo, trang trọng, tiết kiệm, thể hiện lòng kính trọng người cao tuổi để người cao tuổi sống vui, sống khỏe, góp phần phát huy vai trò của người cao tuổi vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện trợ cấp ưu đãi hàng tháng cho 1.063 người có công và thân nhân người có công trên địa bàn tỉnh.

#### *b) Thực hiện trợ giúp xã hội đột xuất*

Thực hiện rà soát và hỗ trợ thiếu đói dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2022 cho 4.744 hộ, bằng 20.893 khẩu, số gạo hỗ trợ khoảng 313,40 tấn gạo, kinh phí được lấy từ ngân sách địa phương.

*c) Các hoạt động cụ thể chăm lo Tết Nguyên đán cho người nghèo, người có công, gia đình chính sách và các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn*

Trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, từ kinh phí phân bổ của trung ương, từ nguồn kinh phí của tỉnh, của cấp huyện, nguồn vận động hỗ trợ các tập thể, cá nhân, toàn tỉnh đã thực hiện tiếp nhận hỗ trợ, tặng 43.247 suất quà tết cho người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng xã hội khác, trị giá 15.281,24 triệu đồng, cụ thể: Quà của Chủ tịch nước 1.388 suất trị giá 420,9 triệu đồng; quà từ ngân sách tỉnh 55 suất trị giá 35,95 triệu đồng; quà từ ngân sách huyện 22.590 suất trị giá 5.816,23 triệu đồng; quà từ xã hội hóa: 18.712 suất, bằng 8.828 triệu đồng.

### **2. Y tế**

#### *a) Công tác phòng, chống dịch trên địa bàn*

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên: Tính từ ngày

15/12/2022 đến 16h ngày 14/01/2023, trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 115 bệnh nhân mắc COVID-19, không có bệnh nhân tử vong. Lũy tích, từ ngày 05/02/2021 đến 18h ngày 14/01/2023 trên địa bàn toàn tỉnh có 93.268 ca mắc Covid-19, đã điều trị khỏi bệnh và ra viện 93.236 ca (có 24 ca tử vong).

Ngành y tế tiếp tục tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Kết quả: Lũy tích đến ngày 14/01/2023, tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên được tiêm: Mũi 1 đạt 99,4%; mũi 2 đạt 96,1%; nhắc lại lần 1 đạt 94%; nhắc lại lần 2 đạt 96,9%. Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 98,6%, mũi 2 đạt 97,8%; mũi 3 đạt 91,9%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 99,2%, mũi 2 đạt 91%.

Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh không có vụ dịch do bệnh truyền nhiễm khác gây ra.

#### ***b) Công tác phòng, chống HIV/AIDS***

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 31/12/2022, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.698 ca nhiễm HIV (09 ca mắc mới được phát hiện trong tháng); tích lũy số ca AIDS là 5.503 (không có ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mới trong tháng); tử vong do AIDS lũy tích 4.038 ca (09 ca tử vong mới trong tháng). Tổng số ca nhiễm HIV quản lý được là 3.427 chiếm 94,0% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,54%.

#### ***c) Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm***

Ngành Y tế tiếp tục chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Triển khai công tác đảm bảo an toàn thực phẩm tết Nguyên đán Quý Mão và mùa Lễ hội xuân 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Thành lập 118 Đoàn Kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023. Kết quả: kiểm tra 1.070 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, trong đó: 1.066 cơ sở đạt yêu cầu về ATTP (chiếm 99,6%).

Thành lập 02 đoàn giám sát công tác an toàn thực phẩm tuyến tỉnh tại 18 cơ sở và kiểm tra định kỳ 120 cơ sở tuyến huyện, xã. Kết quả 100% cơ sở đảm bảo an toàn thực phẩm. Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP trên địa bàn toàn tỉnh đạt 96,6%.

Trong tháng, không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm.

### **3. Giáo dục và đào tạo**

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo vẫn duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

**Giáo dục Mầm non - Tiểu học:** Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng học kỳ I năm học 2022 - 2023. Tổng hợp báo cáo Sơ kết học kỳ I năm học 2022 - 2023. Chuẩn bị nội dung Sơ kết học kỳ I, phương hướng học kỳ II năm học 2022 - 2023. Hoàn thiện các nội dung Dự án “Nâng cao năng lực Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh”. Tổ chức tập huấn Hướng dẫn thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS năm 2022 và thực hiện Đề án năm 2023.

**Giáo dục Trung học:** Tham mưu UBND tỉnh ban hành Báo cáo kết quả thực hiện Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ năm 2022 và Quyết định công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ tại các huyện, thị xã, thành phố năm 2022. Tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh năm học 2022 - 2023; chuẩn bị dự án thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia. Đã phối hợp tổ chức thi tập trung thành công Kỳ thi Toán học Hoa Kỳ (AMC8). Biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương lớp 11, 12 cấp THPT. Báo cáo sơ kết học kỳ I năm học 2022 - 2023.

**Giáo dục Thường xuyên:** Thực hiện phối hợp báo cáo UBND tình hình thực hiện công tác Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ năm 2022, định hướng nhiệm vụ Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ năm 2023. Xây dựng Kế hoạch và tổ chức tập huấn đại trà dạy học Chương trình xóa mù chữ giai đoạn 1. Tổng hợp báo cáo hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng năm 2022, dự thảo Kế hoạch hoạt động của trung tâm Học tập cộng đồng năm 2023. Tổng hợp báo cáo đánh giá, xếp loại “Đơn vị học tập” năm 2022. Báo cáo sơ kết học kỳ I; nhiệm vụ chính trị và công tác HSSV gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tuần sinh hoạt công dân học sinh sinh viên.

### **4. Văn hoá, thể thao và du lịch**

#### ***a) Lĩnh vực văn hóa và gia đình***

**Hoạt động Tuyên truyền:** Các hoạt động tuyên truyền được tổ chức rộng khắp từ tỉnh xuống cơ sở, trong đó, tập trung vào các nội dung: Tuyên truyền kỷ niệm 77 năm ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2023); Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023), tuyên truyền về Lễ hội Hoa Ban năm 2023 và Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên lần thứ VII; Giải vô địch các câu lạc bộ Dù lượn quốc gia lần thứ III năm 2023; tết Nguyên đán Quý Mão,..

**Hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng:** Trung tâm Văn hóa, Điện Ảnh

tổ chức 6 cuộc hoạt động văn hóa, văn nghệ bao gồm: Chương trình chào đón năm mới vào sáng ngày 01/01/2023; Hội nghị triển khai nhiệm vụ công tác năm 2023 của Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Hội báo Xuân Quý Mão 2023; khai mạc giao lưu hội xuân; tổ chức các hoạt động vui chơi có thưởng; Liên hoan nghệ thuật “Kết nối đam mê”; Chương trình dạ hội vào ngày 3 Tết. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại sân hành lễ tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ: 02 buổi.

*Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp:* Xây dựng được 2 chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị. Trong tháng, đoàn Nghệ thuật tổ chức 12 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ 24.638 lượt người xem (có khoảng 2.700 lượt người xem vùng cao).

*Hoạt động phát hành phim và chiếu bóng, phát hành sách:* Tổ chức chiếu phim lưu động vùng cao: 90 buổi; chiếu phim tại Rạp: 14 buổi. Phát hành các Xuất bản phẩm - Văn hoá phẩm có nội dung giới thiệu về các giá trị truyền thống các dân tộc Tây Bắc; các loại lịch Bloc, đặc biệt là lịch song ngữ Việt - Thái, tranh tết, cuốn thư, câu đối... để phục vụ Nhân dân trong dịp tết nguyên đán Quý Mão 2023.

*Hoạt động hệ thống Thư viện:* Trong tháng, bổ sung mới 357 bản, sách hạt nhân 230 bản; tổng số bản đọc sử dụng thư viện 17.152 lượt; số lượt tài nguyên thông tin được phục vụ: 36.605 lượt; số lượt độc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 5.575 lượt; Xây dựng 13 Folder (559 Files Audio book) cập nhật lên CSDL Sách nói; giới thiệu sách mới trên trang TTĐT: 50 cuốn.

*Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa:* Trong tháng, hai bảo tàng và các điểm di tích đón 21.975 lượt khách đến tham quan, trong đó có 969 lượt khách nước ngoài.

### ***b) Lĩnh vực thể dục thể thao***

*Phong trào TDTT quần chúng:* Tổ chức thành công Giải vô địch các câu lạc bộ Dù lượn quốc gia lần thứ III năm 2023, tại tỉnh Điện Biên từ ngày 01-03/01/2023 (tổ chức tại thị xã Mường Lay): Có 54 phi công của 09 CLB dù lượn trên toàn quốc; kết quả đã trao 03 HCB, 03 HCV, 03 HCĐ cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích. Tổ chức các hoạt động giao lưu, biểu diễn và thi đấu thể thao chào đón năm mới 2023; chuẩn bị điều kiện tổ chức giải thể thao Mừng Đảng, Mừng Xuân “Quý Mão” năm 2023 (ngày 24/01/2023). Tổng kết, trao thưởng các đoàn VĐV tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực và toàn quốc năm 2022.

*Thể thao thành tích cao:* Trong tháng đã tham gia 1 giải thi đấu TDTT và đạt được 2 huy chương.

### ***c) Lĩnh vực du lịch***

Trong tháng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch: Duy trì hoạt động 2 điểm Thông tin du lịch và 2 Trang thông tin điện



từ về du lịch Điện Biên. Thực hiện 29 buổi phát màn hình Led tại Sân hành lễ Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ. Duy trì các hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch Điện Biên trên các trang mạng, phương tiện truyền thông....

Dự ước tháng 01 đón khoảng 50.200 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 818 lượt, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 87,85 tỷ đồng.

### **5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường**

**a) Tai nạn giao thông:** Trong tháng (từ ngày 15/11/2022 đến ngày 14/12/2022) xảy ra 2 vụ va chạm và tai nạn giao thông làm 1 người chết, 2 người bị thương. Số vụ tai nạn, số người chết bằng cùng kỳ năm trước, số người bị thương giảm 33,33%. Nguyên nhân do người điều khiển xe mô tô không chú ý quan sát, người đi bộ không đi sát lề đường bên phải; người điều khiển xe ô tô không đi đúng làn đường quy định.

**b) Cháy nổ:** Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 2 vụ cháy nhà ở riêng lẻ, ước giá trị thiệt hại 2,1 tỷ đồng. Nguyên nhân cháy do sơ xuất, bất cẩn trong sử dụng nguồn lửa và do sự cố thiết bị điện.

**c) Vi phạm môi trường:** Trong tháng 01/2023, cơ quan chức năng đã phát hiện 9 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 5 vụ với tổng số tiền phạt 37,27 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm giảm 60,87%; số vụ xử lý giảm 70,59%; tổng số tiền phạt giảm 50,64%. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

### **6. Thiệt hại do thiên tai**

Ngày 27/12/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra mưa lớn, dông, lốc đã làm 5 ngôi nhà bị ảnh hưởng thiệt hại; 10m tường rào và 10m mái tôn nhà để xe trường học bị hư hỏng; 5 trụ sở cơ quan bị tốc mái, hư hỏng thiết bị. Ước tính giá trị thiệt hại khoảng 0,47 tỷ đồng.

*Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 01 năm 2023./.*

#### **Nơi nhận:**

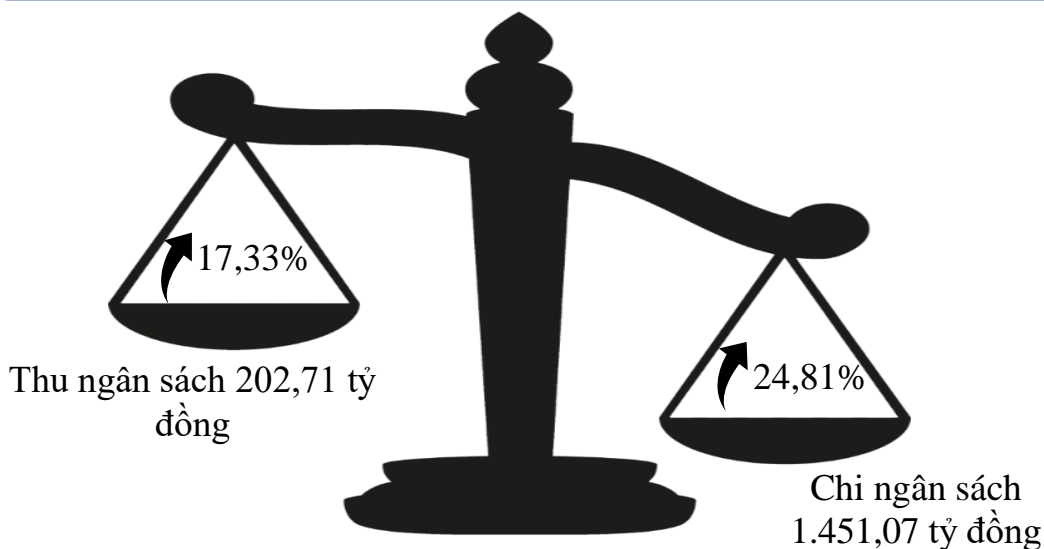
- Vụ TKTH & PBTTTK;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Thọ**

## INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 01 NĂM 2023

### THU, CHI NGÂN SÁCH (tháng 01 so với cùng kỳ)

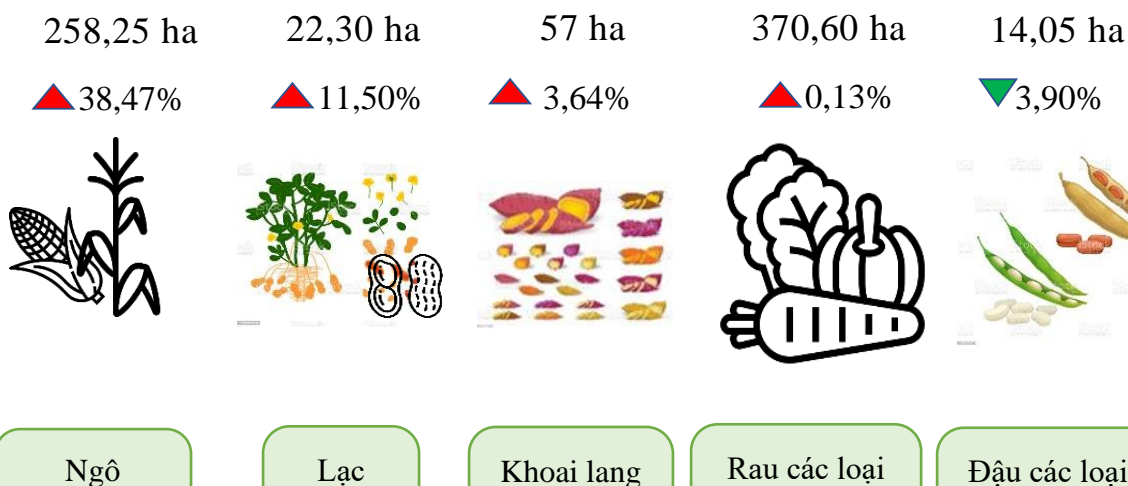


### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

#### Sản xuất nông nghiệp đến 15/01/2023

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân  
6.989,18 ha ▲ 6,41% so cùng kỳ

#### Diện tích thu hoạch hoa màu vụ Đông



### Số lượng gia súc, gia cầm tháng 01/2023 so với cùng

136.208 con

▲ 1,57%



Trâu

98.010 con

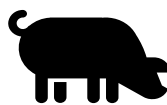
▲ 3,93%



Bò

311.222 con

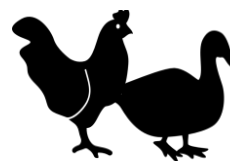
▲ 3,40%



Lợn

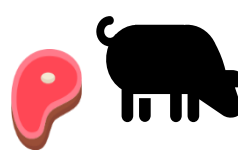
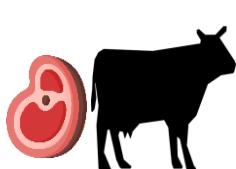
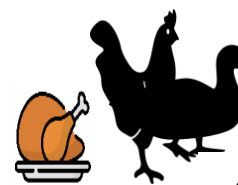
4.713,33 nghìn con

▲ 1,97%



Gia cầm

### Sản lượng chăn nuôi tháng 01 so với cùng kỳ

Thịt  
trâu▲ 4,77%  
264,81 tấnThịt  
lợn▲ 5,76%  
1.182,54  
tấnThịt  
bò▲ 5,80%  
214,15 tấnGia  
cầm▲ 1,05%  
429,57 tấn

### Sản lượng lâm sản tháng 01 năm 2023 (so với cùng kỳ)



Gỗ

▼ 4,86%

999 m<sup>3</sup>

Củi

▼ 0,67%

67.993 ste

### Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2023 (so với cùng kỳ)



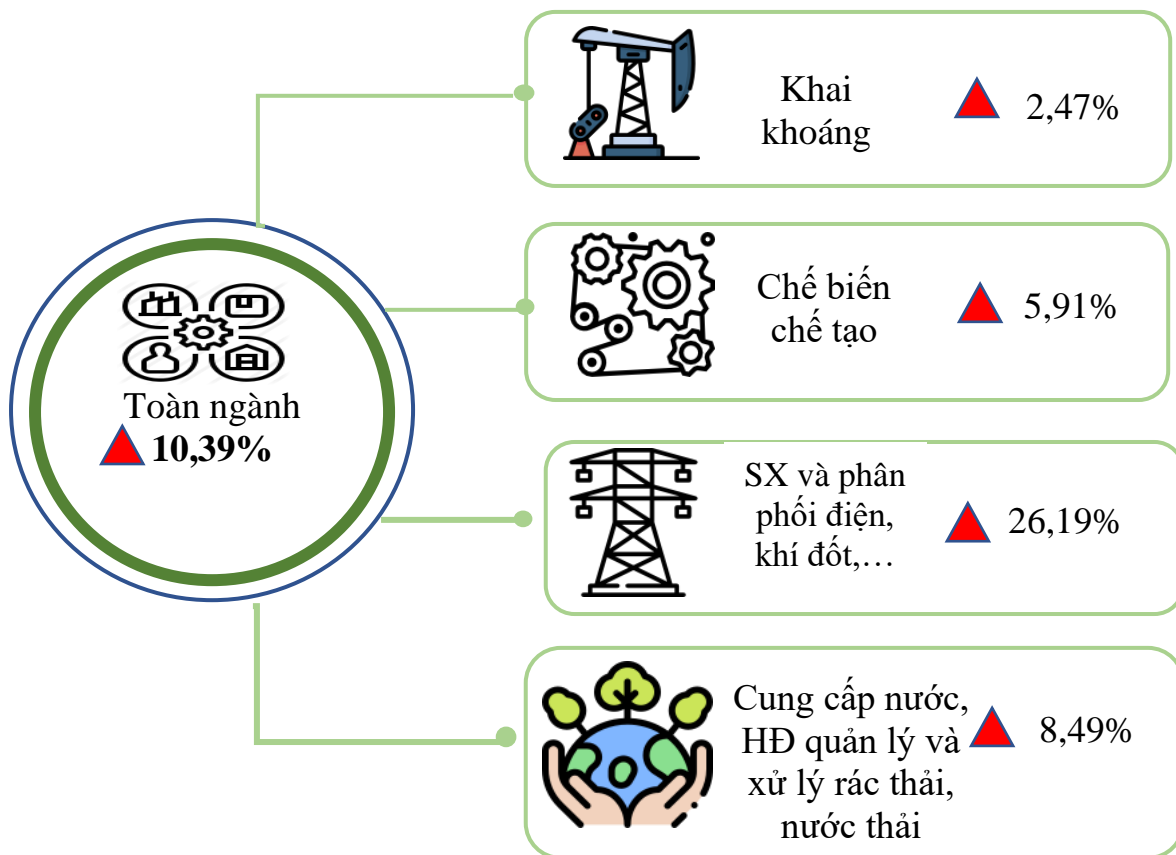
Nuôi trồng

▲ 4,48%  
364,19 tấn

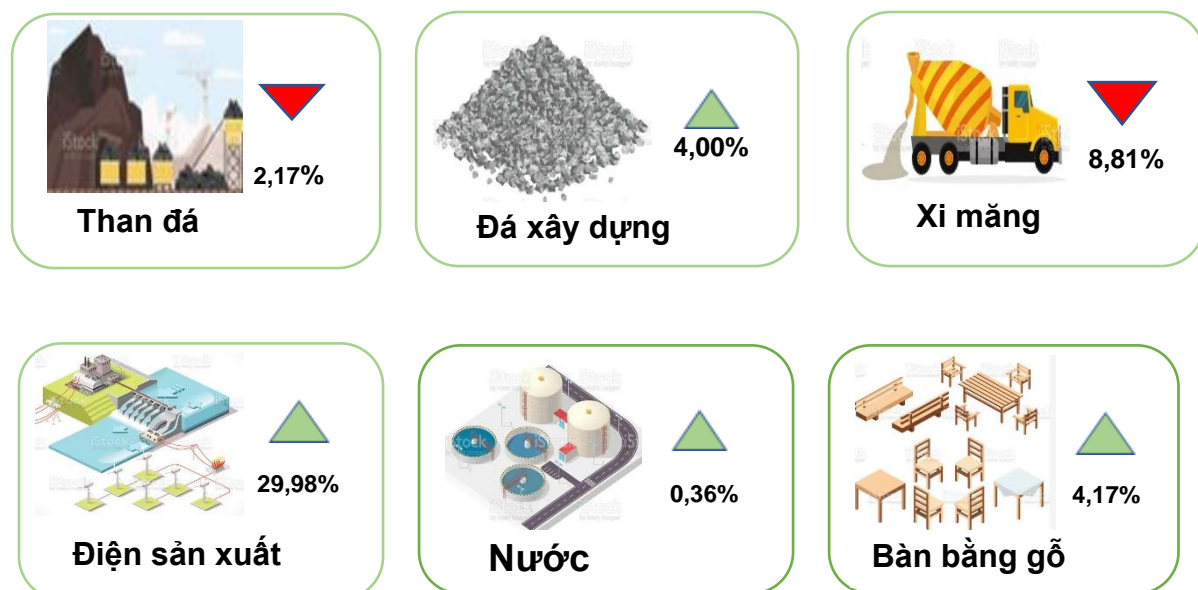
Khai thác

▲ 0,24%  
24,64 tấn

**Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01  
(so với cùng kỳ năm trước)**



**Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 so với cùng kỳ**



### Vốn đầu tư (so với cùng kỳ)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hàng tháng



1.207,10 tỷ đồng  
↑ 10,98%



### THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI

#### Thương mại tháng 01/2023 so với cùng kỳ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

1.956,46 tỷ đồng  
▲ 64,81%



Tổng mức bán lẻ

1.791,92 tỷ đồng  
▲ 65,90%



Lưu trú & ăn uống

90,44 tỷ đồng  
▲ 88,53%



Du lịch, lữ hành

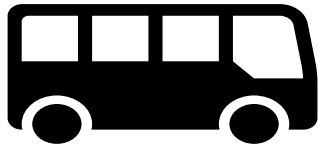
0,19 tỷ đồng  
▲ 245,67%



Dịch vụ khác

73,92 tỷ đồng  
▲ 25,34%

## Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 01/2023 so với cùng kỳ



Vận chuyển  
254,723 nghìn HK ▲ 179,52%

Luân chuyển  
38,82 triệu lượt HK.km ▲ 184,26%

Vận tải hành khách

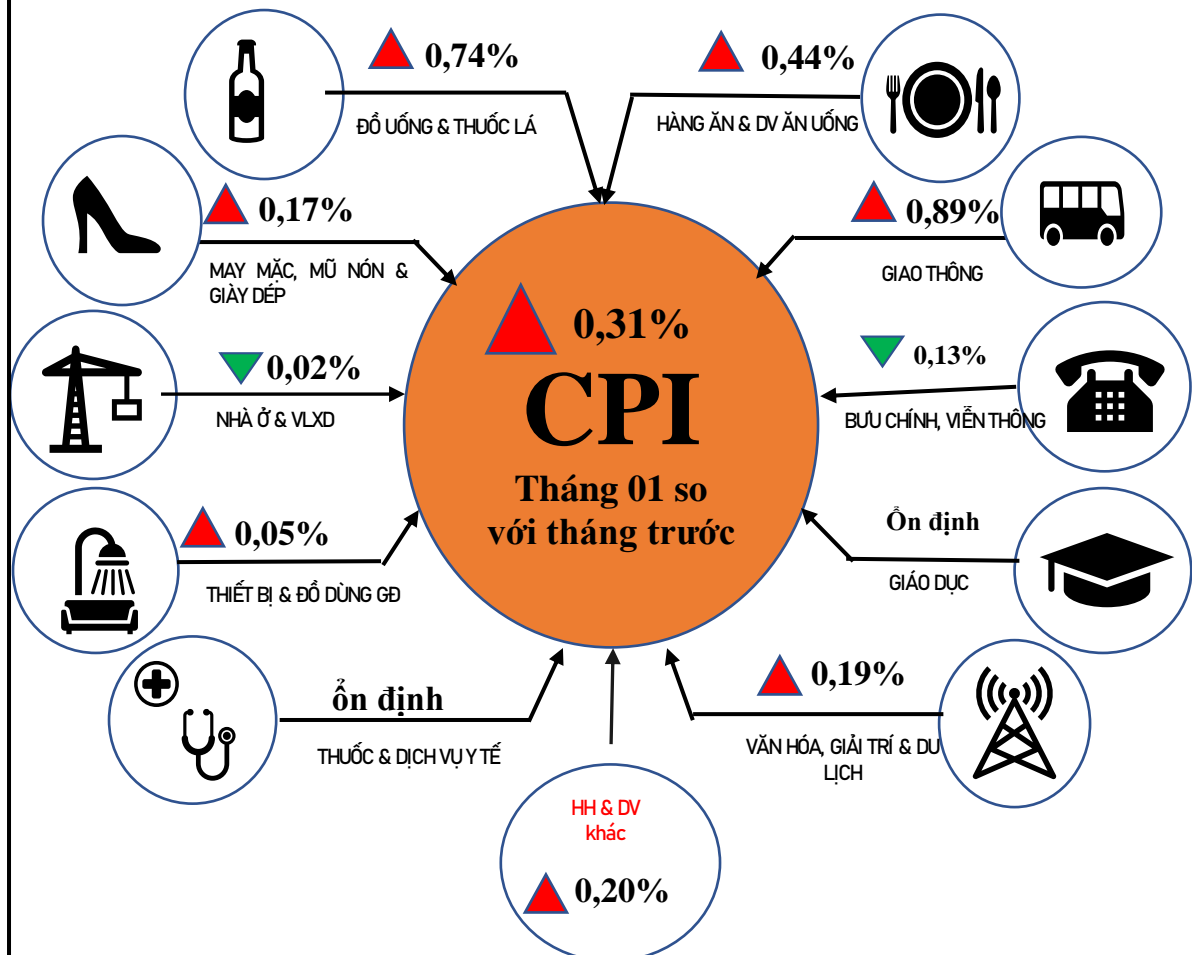


Vận chuyển  
724,328 nghìn tấn ▲ 85,32%

Luân chuyển  
32,70 triệu tấn.km ▲ 81,50%

Vận tải hàng hóa

## TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM CHỈ SỐ TIÊU DÙNG THÁNG 01/2023



## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



**99,70%**

Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022

**108,76%**

Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước

## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

**97,81%**

Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022

**103,33%**

Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022



## MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Tai nạn giao thông (từ 15/11/2022 -14/12/2022)



Số vụ tai nạn  
**2 vụ**



Số người bị thương  
**2 người**



Số người chết  
**1 người**



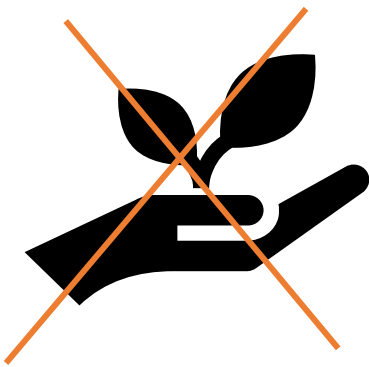
## Cháy nổ (từ 15/11/2021 -14/12/2022)

Xảy ra  
2 vụ



Thiệt hại 2,1 tỷ đồng

## Vi phạm môi trường (so với cùng kỳ)



Số vụ vi phạm **9 vụ** ↓ **60,87%**

Số vụ xử phạt **5 vụ** ↓ **70,59%**

Tổng số tiền phạt **37,27 triệu đồng**  
↓ **50,64%**

## THIỆT HẠI DO THIÊN TAI



Ước thiệt hại  
**170,23 tỷ đồng**



5 trụ sở cơ  
quan bị tốc  
mái, hư  
hỏng



Số ngôi nhà  
hư hỏng  
**5**



Số người  
chết  
**0 người**



Số người bị  
thương  
**0 người**



10 m tường  
rào & 10m  
mái tôn nhà  
để xe  
trường học  
bị hư hỏng



## 1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tháng 01 năm 2023	Lũy kế thực hiện cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
				Tháng 01/2023	Tháng 01/2022
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>198.518</b>	<b>202.709</b>	<b>117,33</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>197.409</b>	<b>201.583</b>	<b>123,99</b>	<b>99,44</b>	<b>94,11</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	18.418	19.339	109,20	9,54	10,25
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	327	343	714,58	0,17	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	28.586	30.015	48,01	14,81	36,19
Thuế thu nhập cá nhân	4.687	4.921	57,19	2,43	4,98
Thuế bảo vệ môi trường	4.452	4.675	26,21	2,31	10,32
Thu phí, lệ phí	15.078	15.832	106,68	7,81	8,59
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	10.457	10.980	112,24	5,42	5,66
Các khoản thu về nhà, đất	109.514	114.990	346,30	56,73	19,22
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.214	2.325	80,53	1,15	1,67
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	740	264	47,74	0,13	0,32
Thu khác ngân sách	11.674	8.879	202,90	4,38	2,53
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	1.719				
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước					
<b>II. Thu về dầu thô</b>					
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.072</b>	<b>1.126</b>	<b>40,43</b>	<b>0,56</b>	<b>1,61</b>
<b>IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp</b>	<b>37</b>				<b>4,28</b>

## 2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tháng 01 năm 2023	Lũy kế thực hiện so với dự toán năm (%)	Cơ cấu (%)	
				Tháng 01/2023	Tháng 01/2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1.683.885</b>	<b>1.451.066</b>	<b>124,81</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>601.533</b>	<b>661.686</b>	<b>158,20</b>	<b>45,60</b>	<b>35,98</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>					
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>1.081.254</b>	<b>789.380</b>	<b>106,35</b>	<b>54,40</b>	<b>63,84</b>
Chi quốc phòng	26.682	29.350	142,70	2,02	1,77
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.366	13.603	24,59	0,94	4,76
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	576.506	234.157	140,31	16,14	14,35
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	65.057	71.563	53,56	4,93	11,49
Chi khoa học, công nghệ	2.302	2.532	791,25	0,17	0,03
Chi văn hóa, thông tin	30.004	33.004	670,27	2,27	0,42
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.117	5.629	173,41	0,39	0,28
Chi thể dục, thể thao	2.351	2.586	223,12	0,18	0,10
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15.532	17.085	109,11	1,18	1,35
Chi sự nghiệp kinh tế	108.417	119.259	85,94	8,22	11,94
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	190.660	209.726	126,50	14,45	14,26
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	42.110	46.321	167,32	3,19	2,38
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	4.150	4.565	55,13	0,31	0,71
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>				
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>					
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>98</b>				<b>0,19</b>

### 3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>a. Lúa</b>	<b>6.568,12</b>	<b>6.989,18</b>	<b>106,41</b>
Lúa đông xuân	6.568,12	6.989,18	106,41
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
<b>b. Diện tích thu hoạch cây trồng vụ Đông</b>			
Ngô	186,50	258,25	138,47
Lạc	20,00	22,30	111,50
Khoai lang	55,00	57,00	103,64
Rau các loại	370,11	370,60	100,13
Đậu các loại	14,62	14,05	96,10
<b>2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân</b>			
Lạc	77,80	1,00	1,29
Rau các loại	286,30	278,85	97,40
<b>3. Chăn nuôi ( tháng 1)</b>			
Trâu (Con)	134.102	136.208	101,57
Bò (Con)	94.302	98.010	103,93
Lợn (Con)	301.002	311.222	103,40
Gia cầm (Nghìn con)	4.622,13	4.713,33	101,97

#### 4. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 1 năm 2023	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Lâm nghiệp</b>				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha			
Sản lượng gỗ khai thác	M <sup>3</sup>	1.059,00	999,00	95,14
Sản lượng củi khai thác	Ste	64.905,00	67.993,00	99,33
Số vụ cháy rừng	Vụ			
Diện tích rừng bị cháy	Ha			
Số vụ phá rừng	Vụ	3,00	4,00	44,44
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,07	0,85	123,09
<b>Thủy sản</b>				
Diện tích nuôi trồng	Ha	2.740,28	2.734,88	100,43
Tổng sản lượng	Tấn	391,02	388,83	104,20
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	366,25	364,19	104,48
Sản lượng khai thác	Tấn	24,77	24,64	100,24

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023

	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng 12 2022	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>85,13</b>	<b>110,39</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>66,30</b>	<b>102,47</b>
Khai thác than cứng và than non	52,94	97,83
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
Khai thác quặng kim loại	67,64	116,16
Khai khoáng khác	67,53	102,50
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng		
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>86,86</b>	<b>105,91</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,50	117,66
Sản xuất đồ uống	100,91	117,18
Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
Dệt	79,05	97,78
Sản xuất trang phục	73,79	94,18
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da		
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	96,97	78,95
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		
In, sao chép bản ghi các loại	90,07	104,20
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	71,43	105,26
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	86,94	123,67
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	74,98	90,06
Sản xuất kim loại		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	78,23	95,13
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	68,22	90,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,46	102,46
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98,81	87,86
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>87,05</b>	<b>126,19</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>93,08</b>	<b>108,49</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	89,60	100,26
Thoát nước và xử lý nước thải		
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,88	121,04
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2023 so với (%)	
		tháng 12 năm 2022	tháng 01 năm báo cáo	Tháng 12/2022	cùng kỳ năm trước
<b>Tên sản phẩm</b>					
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	1.700	900	52,94	97,83
Đá xây dựng khác	M3	115.333	77.295	67,02	104,00
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27,20	28,00	102,94	98,59
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	74,16	70,73	95,37	100,29
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	0,28	0,20	71,43	
Xi măng Portland đen	Tấn	29.800,0	21.000,0	70,47	91,19
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	58,4	49,8	85,15	98,73
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	6.793	6.337	93,29	102,24
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	110	106	96,43	100,00
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	102	96	94,34	104,17
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	278	273	98,07	95,75
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	1.046,07	1.095,06	104,68	101,04
Điện sản xuất	Triệu KWh	34,71	29,70	85,57	129,98
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25,87	26,50	102,44	100,76
Nước uống được	1000 m3	630,00	562,00	89,21	100,36
Nước không uống được	1000 m3	830,00	753,00	90,72	100,01
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5313,80	4720,56	88,84	121,04

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 01 năm 2023**

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với (%)	
			Tháng 12/2022	cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>583.733</b>	<b>242.396</b>	<b>41,53</b>	<b>118,98</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>465.020</b>	<b>185.286</b>	<b>39,84</b>	<b>120,73</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	254.721	86.739	34,05	109,02
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	245.419	5.973	2,43	108,38
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	170.189	90.224	53,01	130,19
Vốn nước ngoài (ODA)	31.322	3.455	11,03	283,20
Xổ số kiến thiết	5.401	2.131	39,46	114,26
Vốn khác	3.387	2.737	80,81	180,54
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>99.415</b>	<b>51.422</b>	<b>51,72</b>	<b>117,99</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	26.109	10.973	42,03	84,47
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10.254	712	6,94	26,17
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	72.956	40.449	55,44	132,46
Vốn khác	350			
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>19.298</b>	<b>5.688</b>	<b>29,47</b>	<b>85,09</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	316	160	50,63	101,27
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18.982	5.528	29,12	84,69
Vốn khác				

## 8. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 1/2023 so với (%)	
			Tháng 12/2022	cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.016.010</b>	<b>1.207.099</b>	<b>59,88</b>	<b>110,98</b>
<b>I. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>	<b>1.063.547</b>	<b>491.933</b>	<b>46,25</b>	<b>115,12</b>
<b>1. Vốn trung ương quản lý</b>	<b>407.226</b>	<b>226.726</b>	<b>55,68</b>	<b>111,20</b>
a. Vốn ngân sách nhà nước	345.026	196.119	56,84	111,52
b. Trái phiếu chính phủ				
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển				
- Vốn trong nước				
- Vốn nước ngoài (ODA)				
d. Vốn vay từ các nguồn khác	22.784	15.458	67,85	108,52
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	11.415	4.071	35,66	110,72
f. Vốn khác	28.001	11.078	39,56	109,61
<b>2. Vốn địa phương quản lý</b>	<b>656.321</b>	<b>265.207</b>	<b>40,41</b>	<b>118,69</b>
a. Vốn ngân sách nhà nước	583.733	242.396	41,53	118,98
b. Trái phiếu chính phủ				
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển				
- Vốn trong nước				
- Vốn nước ngoài (ODA)				
d. Vốn vay từ các nguồn khác	12.264	6.077	49,55	115,31
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	546	411	75,27	101,99
f. Vốn khác	59.778	16.323	27,31	116,32
<b>II. Vốn ngoài nhà nước</b>	<b>952.463</b>	<b>715.166</b>	<b>75,09</b>	<b>108,31</b>
<b>1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>	<b>328.907</b>	<b>216.805</b>	<b>65,92</b>	<b>116,31</b>
- Vốn tự có	167.012	123.558	73,98	115,11
- Vốn khác	161.895	93.247	57,60	117,93
<b>2. Vốn đầu tư của dân cư</b>	<b>623.556</b>	<b>498.361</b>	<b>79,92</b>	<b>105,16</b>
<b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>				



**1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI**

**2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI**

**9. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
tháng 01 năm 2023**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			Tháng 1/2023 so với (%)	
			Tháng 12/2022	cùng kỳ năm trước
<b>Tổng số</b>	<b>1.893.145,39</b>	<b>1.956.461,23</b>	<b>103,34</b>	<b>164,81</b>
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.728.944,93	1.791.917,84	103,64	165,90
Doanh thu dịch vụ lưu trú	7.367,21	7.439,67	100,98	238,22
Doanh thu dịch vụ ăn uống	81.987,23	82.998,32	101,23	185,07
Doanh thu du lịch lữ hành	189,41	190,12	100,37	345,67
Doanh thu dịch vụ khác	74.656,61	73.915,28	99,01	125,34

## 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01/2023 so với (%)	
	tháng 12 năm 2022	tháng 01 năm 2023	Tháng 12/2022	cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.728.944,93</b>	<b>1.791.917,84</b>	<b>103,64</b>	<b>165,90</b>
Lương thực, thực phẩm	676.805,83	717.065,36	105,95	186,48
Hàng may mặc Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	88.846,18	92.865,36	104,52	157,54
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	194.762,00	200.823,54	103,11	163,86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	24.040,14	24.082,14	100,17	164,74
Gỗ và vật liệu xây dựng	268.757,60	269.857,03	100,41	147,53
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	6.397,75	6.467,83	101,10	147,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	134.823,93	136.193,65	101,02	146,65
Xăng, dầu các loại	189.348,30	195.052,36	103,01	156,34
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	11.448,12	11.845,12	103,47	172,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.916,60	5.996,60	101,35	158,01
Hàng hóa khác	64.409,85	66.812,53	103,73	169,61
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63.388,63	64.856,32	102,32	145,71

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác**  
**Tháng 01 năm 2022**

**Đơn vị tính: Triệu đồng**

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với (%)	
			Tháng 12/2022	cùng kỳ năm trước
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>89.354,44</b>	<b>90.437,99</b>	<b>101,21</b>	<b>188,53</b>
Dịch vụ lưu trú	7.367	7.440	100,98	238,22
Dịch vụ ăn uống	81.987	82.998	101,23	185,07
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>189,41</b>	<b>190,12</b>	<b>100,37</b>	<b>345,67</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>74.656,61</b>	<b>73.915,28</b>	<b>99,01</b>	<b>125,34</b>

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 năm 2023

	Tháng 1 năm báo cáo so với		
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm	Tháng 1 năm
	2019	2022	2022
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>109,28</b>	<b>100,31</b>	<b>100,39</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,44	100,44	101,89
<i>Trong đó:</i> Lương thực	100,13	100,47	100,00
Thực phẩm	113,13	100,54	102,41
Ăn uống ngoài gia đình	105,68	100,05	100,86
Đồ uống và thuốc lá	104,39	100,74	101,22
May mặc, mũ nón và giày dép	108,47	100,17	101,20
Nhà ở - điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng	102,93	99,98	85,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,23	100,05	100,71
Thuốc và dịch vụ y tế	105,75	100,00	100,24
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00
Giao thông	107,40	100,89	98,89
Bưu chính viễn thông	99,61	99,87	99,87
Giáo dục	184,94	100,00	179,66
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	213,35	100,00	212,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,07	100,19	106,44
Hàng hóa và dịch vụ khác	92,14	100,20	87,63
<b>VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD</b>	<b>172,33</b>	<b>99,70</b>	<b>108,76</b>
	<b>101,40</b>	<b>97,81</b>	<b>103,33</b>

### 13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	<b>Đơn vị tính: Triệu đồng</b>	
			Tháng 1/2023 so với (%)	
			Tháng 12/2022	cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>134.055,78</b>	<b>140.404,82</b>	<b>104,74</b>	<b>200,30</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>26.339,35</b>	<b>27.865,72</b>	<b>105,80</b>	<b>283,52</b>
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	12,93	13,00	100,55	136,83
Đường bộ	26.326,42	27.852,72	105,80	283,66
Hàng không				
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>105.476,20</b>	<b>110.222,87</b>	<b>104,50</b>	<b>184,30</b>
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	11,70	11,78	100,71	130,91
Đường bộ	105.464,51	110.211,09	104,50	184,31
Hàng không				
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>2.240,23</b>	<b>2.316,23</b>	<b>103,39</b>	<b>498,11</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2023 so với (%)	
	tháng 12	tháng 01	cùng kỳ	
	năm	năm	Tháng 12/2022	năm
	2022	2023		trước
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>240,260</b>	<b>254,723</b>	<b>106,02</b>	<b>279,52</b>
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,035	0,035	100,57	134,92
Đường bộ	240,22	254,69	106,02	279,56
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>36.652,880</b>	<b>38.822,782</b>	<b>105,92</b>	<b>284,26</b>
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	1,262	1,268	100,54	136,82
Đường bộ	36.651,619	38.821,514	105,92	284,27
Hàng không				
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>699,067</b>	<b>724,328</b>	<b>103,61</b>	<b>185,32</b>
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,047	0,047	100,78	130,21
Đường bộ	699,021	724,281	103,61	185,32
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>31.771,207</b>	<b>32.703,522</b>	<b>102,93</b>	<b>181,50</b>
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	1,404	1,414	100,70	130,90
Đường bộ	31.769,803	32.702,108	102,93	181,51
Hàng không				

## 15. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	100,00	100,00
Đường bộ	2	100,00	100,00
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người chết (Người)	1	100,00	33,33
Đường bộ	1	100,00	33,33
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người bị thương (Người)	2	66,67	100,00
Đường bộ	2	66,67	100,00
Đường sắt			
Đường thủy			
<b>Cháy, nổ</b>			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2		
Số người chết (Người)	0		
Số người bị thương (Người)	0		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.100,00		
<b>Vi phạm môi trường</b>			
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	9	52,94	39,13
Số vụ đã xử lý (Vụ)	5	62,50	29,41
Số tiền xử phạt ( Triệu đồng)	37,27	20,47	49,36
<b>Thiếu đói trong dân ( +; -)</b>			
Hộ thiếu đói ( Lượt hộ)			
Nhân khẩu thiếu đói ( Lượt người)			